

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2014/TT-BYT

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ điều trị
nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế**

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 96/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ Y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

Điều 1. Định mức kinh tế kỹ thuật của một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế

Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế tại cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế của Nhà nước bao gồm các yếu tố chi phí sau:

1. Chi phí về hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ.
2. Chi phí về điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường trực tiếp để thực hiện dịch vụ.
3. Chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ trực tiếp sử dụng để thực hiện các dịch vụ.
4. Chi phí nhân công thuê ngoài (theo hợp đồng lao động).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch Tài chính, Trang thiết bị và Công trình y tế, Pháp chế; Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để được hướng dẫn, xem xét và giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
LÀM CƠ SỞ XÂY DỰNG GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN
CÁC CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2014/TT-BYT ngày 13 tháng 11 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. KHÁM BAN ĐẦU

Tính cho 01 lượt khám

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1	Vật tư tiêu hao		
	Găng tay sạch (01 đôi/bệnh nhân)	đôi	1,00000
	Mũ giấy (04 chiếc/ngày/người x 02 người)	chiếc	0,50000
	Khẩu trang (04 chiếc/ngày/người x 02 người)	chiếc	0,50000
	Quần áo bác sỹ, điều dưỡng (03 bộ/năm/người x 02 người)	bộ	0,00142
	Chi phí ga gối (02 bộ/năm)	bộ	0,00047
	Đệm (01bộ/năm)	bộ	0,00024
	Huyết áp (02 cái/năm)	cái	0,00047
	Nhiệt kế (01cái/01tuần)	cái	0,01250
	Ống nghe (02 cái/năm)	cái	0,00047
	Đè lưỡi gỗ (01 bệnh nhân khám đè lưỡi/04 bệnh nhân khám)	cái	0,25000
	Cân đo sức khỏe chiều cao (01cái/năm)	cái	0,00024
	Đèn soi đồng tử (04 cái/năm)	cái	0,00095
2	Dung môi hóa chất		
	Javen	ml	2,840909
	Cồn 70 độ	ml	2,840909
	Nước rửa tay	ml	0,23674
3	Bông băng		
	Băng dính lụa 2.5 x 9.1	cuộn	0,00010
	Bông tiêm 2 x 2	gr	0,06500
	Bông hút nước 2 x 2,VT, 50gr	gr	0,03400
	Gạc 6 x 10	miếng	0,01300
	Băng dính nhỏ 2.5 x 5	miếng	0,00600
	Kim tiêm nhựa	cái	0,20000
4	Văn phòng phẩm		
	Giấy in A4	tờ	10,0000

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Bút bi	cái	0,62500
	Ghim dập 24 x 6	hộp	0,00006
	Ghim dập bé	hộp	0,00150
	Ghim vòng	hộp	0,00012
	Máy dập ghim nhỏ	cái	0,00012
	Mực dầu đỏ	hộp	0,00012
	Mực in (04 lần/năm)	lần đổ	0,00095
	Cartridge mực (02 cái/năm)	cái	0,00047
	Sổ bìa cứng mở ngang (06 quyển/năm)	quyển	0,00142
	Giấy than ngoại	tờ	0,00100
	Kẹp file lưu giữ bệnh án (01cái/bệnh nhân/01năm)	cái	0,00024
	Thẻ bệnh nhân (04 cái/bệnh nhân/năm)	cái	0,00095
5	Ấn chỉ chuyên môn		
	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch) (02 quyển/bệnh nhân/năm)	quyển	0,00047
II	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
1	Điện (tiêu hao điện cho buồng khám 10m ² và các trang thiết bị điện kèm theo)	kw	0,750
2	Nước sạch: 40 m ³ /tháng/buồng khám	m ³	0,11364
3	Xử lý rác thải: 03 kg/ngày	Kg	0,1875
III	Duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị, mua công cụ, dụng cụ (<i>Phân bổ giá trị tài sản trong 05 năm chia bình quân 16 lượt khám/ngày</i>)		
1	Bàn, ghế, tủ, giường		
	Bàn, ghế (02 bộ)	bộ	2
	Ghế bệnh nhân (02 chiếc)	chiếc	2
	Ghế chờ bệnh nhân ở ngoài	chiếc	4
	Tủ dụng cụ, thuốc, quần áo	Cái	1
	Giường i nóc	Cái	1
	Quạt treo tường	Cái	2
	Quạt thông gió	Cái	1
2	Các trang thiết bị, các bộ dụng khám đa khoa, chuyên khoa		
	Bộ trang thiết bị cấp cứu	bộ	1
	Máy tính, máy in	bộ	1
	Cáng cứu thương và xe đẩy	Cái	1

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
3	Bảo dưỡng các tài sản khác (Bình quân 1,5 triệu đồng/phòng/năm chia bình quân 16 lượt khám/ngày)		
4	Sơn, duy tu, bảo dưỡng phòng khám (02 năm 01 lần, tổng chi phí chia bình quân 16 lượt khám/ngày)		
IV	Chi phí nhân công thuê ngoài (Định mức nhân công thuê ngoài tối đa theo lương, ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp trong một tháng/22 ngày làm việc/16 lượt khám/ngày)		
	01 Bác sỹ (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 3 0,7
	01 Điều dưỡng viên (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 2 0,7

II. KHÁM KHỞI LIỀU ĐIỀU TRỊ

Tính cho 01 lượt khám

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1	Vật tư tiêu hao		
	Găng tay sạch (01 đôi/bệnh nhân)	đôi	1,00000
	Mũ giấy (02 chiếc/ngày/người x 02 người)	chiếc	0,11429
	Khẩu trang (02 chiếc/ngày/người x 02 người)	chiếc	0,11429
	Quần áo bác sỹ, điều dưỡng (02 bộ/năm/ người x 02 người)	bộ	0,00043
	Chi phí ga gối (02 bộ/năm)	bộ	0,00022
	Đệm (02 bộ/năm)	bộ	0,00022
	Huyết áp (04 cái/năm)	cái	0,00043
	Nhiệt kế (02 cái/tuần)	cái	0,01143
	Ống nghe (04 cái/năm)	cái	0,00043
	Đề lưỡi gỗ (01 bệnh nhân khám đề lưỡi/05 bệnh nhân khám)	cái	0,20000
	Cốc dùng 01 lần (1,1 cái/bệnh nhân/lần)	cái	1,10000

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Nước uống (ml/bệnh nhân/lần)	ml	110
	Đèn soi đồng tử (04 cái/năm)	cái	0,00043
2	Dung môi hóa chất		
	Javen	ml	5,681818
	Cồn 70 độ	ml	5,681818
	Nước rửa tay	ml	0,47348
3	Bông băng		
	Băng dính lụa 2.5 x 9.1	cuộn	0,00020
	Bông tiêm 2 x 2	gr	0,13000
	Bông hút nước 2 x 2, VT, 50gr	gr	0,06800
	Gạc 6 x 10	miếng	0,02600
	Băng dính nhỏ 2.5 x 5	miếng	0,01200
	Kim tiêm nhựa	cái	0,40000
4	Văn phòng phẩm		
	Giấy in A4	tờ	10,0000
	Bút bi	cái	0,28571
	Ghim dập 24 x 6	hộp	0,00012
	Ghim dập bé	hộp	0,00300
	Ghim vòng	hộp	0,00024
	Máy dập ghim nhỏ	cái	0,00012
	Mực dấu đỏ	hộp	0,00240
	Mực in (04 lần đỏ/năm)	lần đỏ	0,00043
	Cartridge mực(04 cái/năm)	cái	0,00043
	Sổ bìa cứng (02 quyển/năm)	quyển	0,00022
	Giấy than ngoại	tờ	0,00200
	Giấy vệ sinh (06 cuộn/ngày)	cuộn	0,17143
II	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
1	Điện (tính tiêu hao điện cho buồng khám 10m ² và các trang thiết bị điện kèm theo)	kw	0,238
2	Nước sạch: 40 m ³ /tháng/buồng khám	m ³	0,052
3	Xử lý rác thải: 03 kg/ngày	Kg	0,086
III	Duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị, mua công cụ, dụng cụ (Phân bổ giá trị tài sản trong 5 năm chia bình quân 35 lượt khám/ngày)		
1	Bàn, ghế, tủ, giường		
	Bàn, ghế (02 bộ)	bộ	2,0
	Ghế bệnh nhân (02 chiếc)	chiếc	2,0

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Ghế chờ bệnh nhân ở ngoài	chiếc	4,0
	Tủ dụng cụ, thuốc, quần áo	cái	1,0
	Giường i - nóc	cái	1,0
	Quạt treo tường	cái	2,0
	Quạt thông gió	cái	1,0
2	Các trang thiết bị, các bộ dụng khám đa khoa, chuyên khoa:		
	Bộ trang thiết bị cấp cứu	bộ	1,0
	Máy tính, máy in	bộ	1,0
	Cáng cứu thương và xe đẩy	cái	1,0
	Hệ thống ti vi phòng chờ	chiếc	1,0
	Hệ thống bảng foocmica chỉ dẫn (05 cái/02 năm)	cái	2,5
3	Bảo dưỡng các tài sản khác (<i>Bình quân 1,5 triệu đồng/phòng/năm chia bình quân 35 lượt khám/ngày</i>)		
4	Sơn, duy tu, bảo dưỡng phòng khám (<i>02 năm 01 lần, tổng chi phí chia bình quân 35 lượt khám/ngày</i>)		
IV	Chi phí nhân công thuê ngoài (<i>Định mức nhân công thuê ngoài tối đa theo lương, ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp trong một tháng/22 ngày làm việc/35lượt khám/ngày</i>)		
	01 Bác sỹ (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 3 0,7
	01 Điều dưỡng viên (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 2 0,7

III. KHÁM ĐỊNH KỲ

Tính cho 01 lượt khám

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1	Vật tư tiêu hao		
	Găng tay sạch (01 đôi/bệnh nhân)	đôi	1,00000

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Mũ giấy (02chiếc/ngày/người x 02 người)	chiếc	0,11429
	Khẩu trang (02 chiếc/ngày/người x 02 người)	chiếc	0,11429
	Quần áo bác sỹ, y tá (03 bộ/năm/người x 02 người)	bộ	0,00065
	Chi phí ga gỏi (02 bộ/năm)	bộ	0,00022
	Đệm (01 bộ/năm)	bộ	0,00011
	Huyết áp (02 cái/năm)	cái	0,00022
	Nhiệt kế (01cái/tuần)	cái	0,00571
	Ống nghe (02cái/năm)	cái	0,00022
	Đề lưỡi gỗ (01 bệnh nhân khám đề lưỡi/05 bệnh nhân khám)	cái	0,20000
	Đèn soi đồng tử (04 cái/năm)	cái	0,00043
2	Dụng môi hóa chất		
	Javen	ml	2,840909
	Cồn 70 độ	ml	2,840909
	Nước rửa tay	ml	0,23674
3	Bông băng		
	Băng dính lụa 2.5 x 9.1	cuộn	0,00010
	Bông tiêm 2 x 2	gr	0,06500
	Bông hút nước 2 x 2,VT, 50gr	gr	0,03400
	Gạc 6x10	miếng	0,01300
	Băng dính nhỏ 2.5 x 5	miếng	0,00600
	Kim tiêm nhựa	cái	0,20000
4	Văn phòng phẩm		
	Giấy in A4	tờ	5,00000
	Bút bi	cái	0,00100
	Ghim dập 24 x 6	hộp	0,00006
	Ghim dập bé	hộp	0,00150
	Ghim vòng	hộp	0,00012
	Máy dập ghim nhỏ	cái	0,00006
	Mực dấu đỏ	hộp	0,00120
	Mực in (04 lần/năm)	lần đỏ	0,00043
	Cartridge mực(02 cái/năm)	cái	0,00022
	Sổ bìa cứng (01 quyển/năm)	quyển	0,00011
	Giấy than ngoại	tờ	0,00100
II	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
1	Điện (tính tiêu hao điện cho buồng khám 10m2 và các trang thiết bị điện kèm theo)	kw	0,24

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
2	Nước sạch: 40 m ³ /tháng/buồng khám	m ³	0,05195
3	Xử lý rác thải: 03 kg/ngày	Kg	0,08571
III	Duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị, mua công cụ, dụng cụ (Phân bổ giá trị tài sản trong 05 năm chia bình quân 35 lượt khám/ngày)		
1	Bàn, ghế, tủ, giường		
	Bàn, ghế (02 bộ)	bộ	2
	Ghế bệnh nhân (02 chiếc)	chiếc	2
	Ghê chờ bệnh nhân ở ngoài	chiếc	4
	Tủ dụng cụ, thuốc, quần áo	cái	1
	Giường i - nóc	cái	1
	Quạt treo tường	cái	2
	Quạt thông gió	cái	1
2	Các trang thiết bị, các bộ dụng khám đa khoa, chuyên khoa:		
	Bộ trang thiết bị cấp cứu	bộ	1
	Máy tính, máy in	bộ	1
	Cáng cứu thương và xe đẩy	cái	1
3	Bảo dưỡng các tài sản khác (Bình quân 1,5 triệu đồng/phòng/năm chia bình quân 35 lượt khám/ngày)		
4	Sơn, duy tu, bảo dưỡng phòng khám (02 năm 01 lần, tổng chi phí chia bình quân 35 lượt khám/ngày)		
IV	Chi phí nhân công thuê ngoài (Định mức nhân công thuê ngoài tối đa theo lương, ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp trong một tháng/22 ngày làm việc/35 lượt khám/ngày)		
	01 Bác sỹ (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 3 0,7
	01 Điều dưỡng viên (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 2 0,7

IV. CẤP PHÁT THUỐC TẠI CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ THAY THẾ*Tính cho 01 lượt cấp/ngày/cơ sở (365 ngày/năm)*

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
I	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1	Vật tư tiêu hao		
	Găng tay sạch (30 đôi/ngày)	đôi	0,120000
	Khẩu trang (04 chiếc/ngày/người x 04 người)	chiếc	0,064000
	Mũ giấy (04 chiếc/ngày/người x 04 người)	chiếc	0,06400
	Quần áo bác sỹ, cấp thuốc, hành chính, bảo vệ (03 bộ/người/năm x 06 người)	bộ	0,000197
	Cốc dùng 01 lần (01 cái/bệnh nhân/lần)	cái	1,3
	Nước uống (ml/bệnh nhân/lần)	ml	130
	Thùng nhựa to đựng cốc (01 cái/01 năm)	cái	0,000011
	Túi nilon thay hàng ngày (01 chiếc/ngày)	chiếc	0,004000
2	Dung môi hóa chất		
	Javen	ml	2,840909
	Cồn 70 độ	ml	2,840909
	Nước rửa tay	ml	0,23674
3	Văn phòng phẩm		
	Giấy in A4	tờ	15,000000
	Bút bi	cái	0,080000
	Ghim dập 24 x 6	hộp	0,000008
	Ghim dập bé	hộp	0,000208
	Ghim vòng	hộp	0,000017
	Máy dập ghim nhỏ	cái	0,000008
	Mực dấu đỏ	hộp	0,000017
	Mực in (04 lần/năm)	lần đỏ	0,000044
	Cartridge mực (04 cái/năm)	cái	0,000044
	Máy tính bỏ túi (04 cái/năm)	cái	0,000044
	Sổ bìa cứng (07 quyển/năm)	quyển	0,000077
	Giấy than ngoại	tờ	0,000139
	Giấy vệ sinh (06 cuộn/ngày)	cuộn	0,024000
II	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
1	Điện (tính tiêu hao điện và các trang thiết bị điện kèm theo)	kw	0,0240
	Chi phí điện dùng cho điều hòa loại 12,000 BTU	kw	0,0960

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
2	Nước sạch 60 m3/tháng/buồng khám	m3	0,0080
3	Xử lý rác thải: 03 kg/ngày	Kg	0,0120
4	Chi phí hủy chai thuốc	Kg	0,0120
5	Chi phí vận chuyển (01 lần/năm)	Kg	0,00001
III	Duy tu, bảo dưỡng TTB, mua công cụ, dụng cụ (Phân bổ giá trị tài sản trong 05 năm chia bình quân 250 lượt cấp phát thuốc/ngày)		
1	Bàn, ghế, tủ, giường		
	Bàn, ghế (02 bộ/05 năm)	bộ	2
	Ghế chờ bệnh nhân ở ngoài (15 chiếc/05 năm)	chiếc	15
	Tủ dụng cụ, thuốc, quần áo (01 cái/05 năm)	Cái	1
2	Các trang thiết bị tại bộ phận cấp thuốc		
	Cấp phát thuốc		
	Bơm thuốc Methadone (20 cái/05 năm)	Cái	20
	Giá để cốc (05 cái/05 năm)	Cái	5
	Giá để chai cố định (05 cái/05 năm)	Cái	5
	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc hàng ngày (05 cái/05 năm)	Cái	5
	Máy tính, máy in (01 bộ/05 năm)	bộ	1
	Điều hoà 12,000 BTU (01 cái/05 năm)	Cái	1
	Tủ kim loại có khóa (01 cái/05 năm)	Cái	1
	Kho		
	Hệ thống báo động (05 cái/05 năm)	cái	5
	Ấm kế - Nhiệt kế (05 cái/5 năm)	cái	5
	Hiệu chuẩn ấm kế, nhiệt kế (05 cái/05 năm)	cái	5
	Giá đựng vỏ chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy (05 cái/05 năm)	cái	5
	Điều hoà 12,000 BTU (01 cái/05 năm)	Cái	1
	Tủ kim loại có khóa (01 cái/05 năm)	Cái	1
	Máy hút ẩm (02 cái/05 năm)	Cái	2
	Máy phát điện (02 cái/05 năm)	Cái	2
3	Bảo dưỡng điều hòa (02 lần/năm/cái, tổng chi phí chia bình quân 250 lượt cấp phát/ngày)		

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
4	Bảo dưỡng các tài sản khác (Bình quân 3,5 triệu đồng/phòng/năm chia bình quân 250 lượt cấp phát/ngày)		
5	Sơn, duy tu, bảo dưỡng phòng khám (02 năm 01 lần, tổng chi phí chia bình quân 250 lượt cấp phát/ngày)		
IV	Chi phí nhân công thuê ngoài (Định mức nhân công thuê ngoài tối đa theo lương, ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp trong một tháng/22 ngày làm việc/250 lượt phát thuốc/ngày)		
	Lương 01 Bác sỹ (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 3 0,7
	Làm thêm giờ vị trí bác sỹ + Thứ bảy và chủ nhật (104 ngày/năm và 08h/ngày/vị trí) + Ngày lễ (10 ngày/năm và 08h/ngày/vị trí)		
	Lương 01 Nhân viên hành chính (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 2 0,3
	Làm thêm giờ vị trí hành chính + Thứ bảy và chủ nhật (104 ngày/năm và 8h/ngày/vị trí) + Ngày lễ (10 ngày/năm và 08h/ngày/vị trí)		
	Lương 02 Nhân viên cấp phát thuốc (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 2 0,3
	Làm thêm giờ vị trí cấp phát thuốc + Thứ bảy và chủ nhật (104 ngày/năm và 16h/ngày/vị trí) + Ngày lễ (10 ngày/năm và 16h/ngày/vị trí)		

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
	Lương 02 nhân viên bảo vệ (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 2
	Làm thêm giờ vị trí bảo vệ + Thứ bảy và chủ nhật (104 ngày/năm và 16h/ngày/vị trí) + Ngày lễ (16h/ngày/vị trí)		

Ghi chú:

Số giờ làm thêm của người lao động và mức thanh toán chi trả lương tiền làm thêm giờ được thực hiện theo Quy định của Bộ Luật Lao động.

V. CẤP PHÁT THUỐC TẠI CƠ SỞ CẤP PHÁT THUỐC

Tính cho 01 lượt cấp/ngày/cơ sở (365 ngày/năm)

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1	Vật tư tiêu hao		
	Găng tay sạch (05 đôi/ngày)	đôi	0,10000
	Quần áo nhân viên cấp phát thuốc, hành chính (03bộ/năm/người x 03 người)	bộ	0,00068
	Khẩu trang (02 chiếc/ngày x 02 người)	chiếc	0,00030
	Mũ giấy (02 chiếc/ngày/người x 02 người)	chiếc	0,00022
	Cốc dùng 01 lần (01 cái/bệnh nhân/lần)	cái	1,1
	Nước uống (ml/bệnh nhân/lần)	ml	110
	Thùng nhựa to đựng cốc (01 cái/02năm)	cái	0,000027
	Túi nilon thay hàng ngày (01chiếc/ngày)	chiếc	0,020000
2	Văn phòng phẩm		
	Giấy in A4	tờ	5,000000
	Bút bi	cái	0,000345
	Ghim dập 24 x 6	hộp	0,000021
	Ghim dập bé	hộp	0,000517
	Ghim vòng	hộp	0,000041
	Máy dập ghim nhỏ	cái	0,000021
	Mực dấu đỏ	hộp	0,000041

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Mực in (04 lần/năm)	lần đổ	0,000219
	Cartridge mực (01 cái/1 năm)	cái	0,000056
	Sổ bìa cứng mở ngang (05 quyển/năm)	quyển	0,000379
	Máy tính bỏ túi (02 cái/năm)	cái	0,000110
II	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
1	Điện (tính cho 01 buồng khám cấp phát thuốc)	kw	0,16640
2	Chi phí điện dùng cho điều hòa loại 12,000 BTU, 03 KW/h hệ số 0,4	kw	0,48000
3	Nước sạch: 40 m ³ /tháng/buồng khám/2	m ³	0,02667
4	Chi phí hủy chai thuốc (0,75kg/ngày)	kg	0,01500
5	Chi phí vận chuyển (01 lần/năm)	kg	0,00005
III	Duy tu, bảo dưỡng TTB, mua công cụ, dụng cụ <i>(Phân bổ giá trị tài sản trong 05 năm chia bình quân 50 lượt cấp phát thuốc)</i>		
1	Bàn, ghế, tủ, giường		
	Bàn, ghế (02 bộ)	bộ	2
	Ghế chờ bệnh nhân (06 chiếc)	chiếc	6
	Tủ dụng cụ, thuốc, quần áo	cái	1
2	Các trang thiết bị, các bộ dụng khám đa khoa, chuyên khoa:		
	Cấp phát thuốc		
	Bơm thuốc Methadone (06 cái/05 năm)	cái	6
	Giá đỡ cốc (03 cái/05 năm)	cái	3
	Giá đỡ chai cố định (03 cái/05 năm)	cái	3
	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc hàng ngày (03 cái/05 năm)	cái	3
	Máy tính, máy in (01 bộ/05 năm)	bộ	1
	Tủ kim loại có khóa (01 cái/05 năm)	cái	1
	Kho		
	Hệ thống báo động (02 bộ/05 năm)	bộ	2
	Nhiệt kế - Âm kế (02 cái/05 năm)	cái	2
	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế (05 lần/05 năm/)	lần	5
	Giá đựng vỏ chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy (02 cái/05 năm)	cái	2
	Tủ kim loại có khóa (01 cái/05 năm)	cái	1

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Điều hòa 12,000 BTU (01 cái/05 năm)	cái	1
	Máy hút ẩm (01 cái/05 năm)	cái	1
	Máy phát điện (01 cái/05 năm)	cái	1
3	Bảo dưỡng điều hòa (02 lần/năm/cái, tổng chi phí chia bình quân 50 lượt cấp phát/ngày)		
4	Bảo dưỡng các tài sản khác (Bình quân 3,5 triệu đồng/phòng/năm chia bình quân 50 lượt cấp phát/ngày)		
IV	Chi phí nhân công thuê ngoài (Định mức nhân công thuê ngoài tối đa theo lương, ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp trong một tháng/22 ngày làm việc/50 lượt phát thuốc/ngày)		
	Lương 01 Nhân viên hành chính (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 1 0,3
	Làm thêm giờ vị trí hành chính + Thứ bảy và chủ nhật (104 ngày/năm và 3h/ngày/vị trí), + Ngày lễ (10 ngày/năm và 03h/ngày/vị trí)		
	Lương 01 Nhân viên cấp phát thuốc (gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành) + Lương theo ngạch bậc + Phụ cấp ưu đãi nghề + Các khoản đóng góp theo lương		Bậc 2 0,3
	Làm thêm giờ vị trí cấp phát thuốc + Thứ bảy và chủ nhật (104 ngày/năm và 03h/ngày/vị trí) + Ngày lễ (10 ngày/năm và 03h/ngày/vị trí)		

Ghi chú:

Số giờ làm thêm của người lao động và mức thanh toán chi trả lương tiền làm thêm giờ được thực hiện theo Quy định của Bộ Lao động.

VI. Dịch vụ tư vấn nhóm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền
1	Tư vấn nhóm	đồng/lần/người	5.000

Ghi chú:

Tần suất tư vấn thực hiện theo quy trình chuyên môn về hướng dẫn điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

VII. Dịch vụ tư vấn cá nhân

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thành tiền
1	Tư vấn cá nhân	đồng/lần/người	10.000

Ghi chú:

Tần suất tư vấn thực hiện theo quy trình chuyên môn về hướng dẫn điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.